

BẢN SAO

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY MẸ
CÔNG TY TNHH MTV ĐỊA CHẤT VIỆT BẮC - VINACOMIN

Báo cáo tài chính đã được kiểm toán
cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2013

CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH
Số chứng thực...2.3.9.2...Quyển số...01SCT/BS
Ngày...3.0...tháng...0...năm 200...1.5



PHÓ CHỦ TỊCH
Dương Chí Đông

PHÒNG QUỐC TỬ GIAM
TP
A
Q. THA

MỤC LỤC

	Trang
1. Báo cáo của Ban Giám đốc	2 – 4
2. Báo cáo kiểm toán	5 – 6
3. Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	
- Bảng cân đối kế toán	7 – 9
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	10
- Tình hình thực hiện nghĩa vụ với Ngân sách	11
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	12
- Thuyết minh báo cáo tài chính	13 – 27

448
CÔ
ÁCH N
KIẾ
C V
CHI
H
H XI

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2013

4. Hoạt động chính

Trong năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2013, hoạt động chính của Công ty bao gồm hoạt động thăm dò địa chất và nguồn nước; hoạt động đo đạc bản đồ; hoạt động tư vấn kỹ thuật có liên quan khác. Ngoài ra, Công ty không có hoạt động đáng kể nào ngoài chức năng kinh doanh đã được đăng ký.

5. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh

Chi tiết tình hình tài chính vào ngày 31 tháng 12 năm 2013 và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty mẹ cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2013 của Công ty được trình bày trong Báo cáo tài chính của Công ty mẹ đính kèm.

6. Các khoản bất thường và sự kiện phát sinh sau niên độ

Đến ngày lập báo cáo, Ban giám đốc Công ty cho rằng không có sự kiện nào có thể làm cho các số liệu và thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính đã kiểm toán của Công ty bị phản ánh sai lệch.

7. Công ty kiểm toán

Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam đã được chỉ định là Kiểm toán viên thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2013 của Công ty.

8. Công bố trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính của Công ty mẹ và đảm bảo Báo cáo tài chính của Công ty mẹ đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty mẹ vào ngày 31 tháng 12 năm 2013 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình thực hiện nghĩa vụ với ngân sách và lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty. Để lập Báo cáo tài chính của Công ty mẹ này, Ban Giám đốc Công ty được yêu cầu:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Hội đồng quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn phù hợp và áp dụng nhất quán các chính sách kế toán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ khi giả thuyết Công ty sẽ tiếp tục hoạt động không còn phù hợp.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính của Công ty mẹ và nhận thấy không có vấn đề bất thường xảy ra có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty TNHH MTV Địa chất Việt Bắc - Vinacomin.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo số kế toán được ghi chép đầy đủ, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty và đảm bảo Báo cáo tài chính của Công ty

Số báo cáo: 2013/2013

Ban Giám đốc Công ty TNHH MTV Địa chất Việt Bắc - Vinacomin

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY TNHH MTV ĐỊA CHẤT VIỆT BẮC - VINACOMIN

Địa chỉ: Số 30B Đoàn Thị Điểm, Phường Quốc Tử Giám, Quận Đống Đa, TP Hà Nội

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2013

mẹ được lập phù hợp các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho các tài sản và đã thực hiện các biện pháp phù hợp để ngăn ngừa và phát hiện sai sót và các trường hợp vi phạm khác.

Ban Giám đốc cam kết rằng Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2013 của Công ty đã được lập theo đúng các yêu cầu nêu trên.

9. Ý kiến của Ban giám đốc

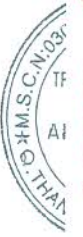
Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính của Công ty mẹ đã được kiểm toán (đính kèm) đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty mẹ vào ngày 31 tháng 12 năm 2013, kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty mẹ, tình hình thực hiện nghĩa vụ ngân sách của Công ty mẹ và lưu chuyển tiền tệ của Công ty mẹ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày và được lập phù hợp các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Hà Nội, Ngày 20 tháng 3 năm 2014

THAY MẶT BAN GIÁM ĐỐC *tkv*
GIÁM ĐỐC



Lê Đức Long



Số 5/19/2014/BCKT - AFCVN

Hà Nội, ngày 20 tháng 03 năm 2014

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

về Báo cáo tài chính của Công ty mẹ cho năm tài kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2013
của Công ty TNHH MTV Địa chất Việt Bắc - Vinacomin

**Kính gửi: Chủ tịch Công ty, Ban Giám đốc
Công ty TNHH MTV Địa chất Việt Bắc - Vinacomin**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính của Công ty mẹ cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2013 của Công ty TNHH MTV Địa chất Việt Bắc – Vinacomin được lập ngày 31 tháng 12 năm 2013, bao gồm: Bảng cân đối kế toán của Công ty mẹ vào ngày 31 tháng 12 năm 2013, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty mẹ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ của Công ty mẹ và Thuyết minh báo cáo tài chính của Công ty mẹ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày được trình bày từ trang 7 đến trang 27 kèm theo.

Báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty mẹ được lập trên cơ sở Báo cáo tài chính của Văn phòng công ty và báo cáo tài chính của Xí nghiệp địa chất 109. Báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty mẹ không bao gồm Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty gồm Công ty mẹ và công ty con, vì vậy không phản ánh tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của toàn Công ty trong năm tài chính kết thúc cùng ngày.

Báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty mẹ này không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty TNHH MTV Địa chất Việt Bắc - Vinacomin chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã thực hiện kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty mẹ có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm

CHỖ
CỘNG
HỘI
KIỂM
C VII
CHÍNH
HÀ
XUẤT

toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, Báo cáo tài chính của Công ty mẹ kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính vào ngày 31 tháng 12 năm 2013, kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty mẹ và lưu chuyển tiền tệ của Công ty mẹ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty TNHH MTV Địa chất Việt Bắc - Vinacomin, và được lập phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Đại diện cho Công ty TNHH kiểm toán AFC Việt Nam



Nguyễn Hồng Quang

Phó Giám đốc Chi nhánh Hà Nội

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0576-2013-009-1

Nguyễn Thị Thương Hà

Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1602-2013-009-1

00
TY
M
TOÁN
T N
HỘI
T.P

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2013	01/01/2013
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		139.726.788.146	105.258.357.450
Tiền và tương đương tiền	110		2.412.777.082	4.953.751.272
Tiền	111	5.1	2.412.777.082	4.953.751.272
Các khoản tương đương tiền	112		-	-
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		123.042.969.225	96.281.763.775
Phải thu khách hàng	131		127.196.141.674	93.324.875.151
Trả trước cho người bán	132		314.325.392	3.066.739.399
Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	894.492.097
Các khoản phải thu khác	135	5.2	589.776.053	873.464.835
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(5.057.273.894)	(1.877.807.707)
Hàng tồn kho	140		12.808.012.795	1.975.784.658
Hàng tồn kho	141	5.3	12.808.012.795	1.975.784.658
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
Tài sản ngắn hạn khác	150		1.463.029.044	2.047.057.745
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		219.413.577	461.706.140
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154		-	-
Tài sản ngắn hạn khác	158		1.243.615.467	1.585.351.605
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		58.282.298.886	58.165.942.137
Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
Tài sản cố định	220		48.094.215.122	48.534.992.955
Tài sản cố định hữu hình	221	5.4	47.957.423.448	48.043.700.992
- Nguyên giá	222		94.125.463.734	80.989.490.641
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(46.168.040.286)	(32.945.789.649)
Tài sản cố định vô hình	227	5.5	136.791.674	14.838.000
- Nguyên giá	228		691.669.155	534.169.155
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(554.877.481)	(519.331.155)
Chi phí XDCB dở dang	230	5.6	-	476.453.963
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		9.320.700.000	9.320.700.000
Đầu tư vào công ty con	251		9.320.700.000	9.320.700.000
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
Tài sản dài hạn khác	260		867.383.764	310.249.182
Chi phí trả trước dài hạn	261	5.7	867.383.764	310.249.182
Tài sản dài hạn khác	268		-	-
CỘNG TÀI SẢN	270		198.009.087.032	163.424.299.587

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2013	01/01/2013
NỢ PHẢI TRẢ	300		153.090.057.275	87.829.169.823
Nợ ngắn hạn	310		140.210.529.174	76.741.158.253
Vay và nợ ngắn hạn	311	5.8	41.555.796.497	26.093.510.899
Phải trả người bán	312		32.769.905.900	12.975.930.446
Người mua trả tiền trước	313		230.102.219	230.102.219
Thuế và khoản phải nộp Nhà nước	314	5.9	6.511.833.646	7.183.405.639
Phải trả người lao động	315		13.441.972.890	18.319.294.530
Chi phí phải trả	316		39.134.842	380.212.049
Phải trả nội bộ	317		33.900.000.000	-
Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác	319	5.10	7.760.713.150	9.101.953.297
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		4.001.070.030	2.456.749.174
Nợ dài hạn	330		12.879.528.101	11.088.011.570
Vay và nợ dài hạn	334	5.11	12.879.528.101	11.088.011.570
Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-
Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		44.919.029.757	75.595.129.764
Vốn chủ sở hữu	410	5.12	44.919.029.757	75.595.129.764
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		43.000.000.000	43.000.000.000
Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	4.108.945.625
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
Quỹ đầu tư phát triển	417		1.919.029.757	26.290.755.659
Quỹ dự phòng tài chính	418		-	2.195.428.480
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		-	-
Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
Nguồn kinh phí	432		-	-
Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
CỘNG NGUỒN VỐN	440		198.009.087.032	163.424.299.587

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Ngày 31 tháng 12 năm 2013

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	Thuyết minh	31/12/2013	01/01/2013
1. Tài sản thuê ngoài		-	-
2. Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3. Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý (VND)		-	-
5. Ngoại tệ các loại (USD)		-	-
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

Hà Nội, ngày 24 tháng 01 năm 2014

NGƯỜI LẬP BIỂU

Lan

Cao Thị Tuyết Lan

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Đỗ Thị Minh Nguyệt

Đỗ Thị Minh Nguyệt

GIÁM ĐỐC



Lê Đức Long

03004
 TRÁC
 K
 AFC
 C
 THANH

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị : VND

CHI TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	167.831.908.890	199.053.668.889
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		167.831.908.890	199.053.668.889
Giá vốn hàng bán	11	6.2	137.302.058.390	159.527.370.371
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		30.529.850.500	39.526.298.518
Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	1.592.371.788	2.238.535.999
Chi phí hoạt động tài chính	22	6.4	3.972.435.716	3.138.757.672
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		3.972.435.716	3.138.757.672
Chi phí bán hàng	24		-	-
Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		26.012.622.384	31.610.515.455
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		2.137.164.188	7.015.561.390
Thu nhập khác	31		574.317.448	1.023.744.255
Chi phí khác	32		61.817.371	17.488.942
Lợi nhuận khác	40		512.500.077	1.006.255.313
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		2.649.664.265	8.021.816.703
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.5	328.344.159	1.591.401.558
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		2.321.320.106	6.430.415.145
Lỗ lũy kế năm trước mang sang			-	-
Lỗ lũy kế mang sang năm sau			-	-

1899
 CÔNG
 (NHỊ)
 ỀM
 VIỆ
 H NI
 HÀ I
 QUAI

Hà Nội, ngày 24 tháng 8 năm 2014

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG GIÁM ĐỐC

Ran

tail



Cao Thị Tuyết Lan

Đỗ Thị Minh Nguyệt

Lê Đức Long

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị: VND

CHI TIẾT	Mã số	Số còn phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Số còn phải nộp cuối năm
Thuế	10	7.183.405.639	9.977.085.629	10.648.657.622	6.511.833.646
Thuế GTGT hàng bán nội địa	11	5.742.988.709	7.840.301.851	7.366.759.816	6.216.530.744
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	12	-	-	-	-
Thuế tiêu thụ đặc biệt	13	-	-	-	-
Thuế xuất, nhập khẩu	14	-	-	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	15	1.396.262.873	328.344.159	1.470.437.873	254.169.159
Thuế tài nguyên	16	-	-	-	-
Thuế nhà đất	17	-	-	-	-
Tiền thuê đất	18	-	343.401.200	343.401.200	-
Các khoản thuế khác	19	44.154.057	1.465.038.419	1.468.058.733	41.133.743
Thuế môn bài		-	6.000.000	6.000.000	-
Thuế TNCN		44.154.057	1.459.038.419	1.462.058.733	41.133.743
Thuế khác		-	-	-	-
Các khoản phải nộp khác	30	-	-	-	-
Các khoản phụ thu	31	-	-	-	-
Các khoản phí, lệ phí	32	-	-	-	-
Tổng cộng (40 = 10+ 30)	40	7.183.405.639	9.977.085.629	10.648.657.622	6.511.833.646

NGƯỜI LẬP BIỂU

ran

Cao Thị Tuyết Lan

KẾ TOÁN TRƯỞNG

ai

Đỗ Thị Minh Nguyệt



GIÁM ĐỐC

Lê Đức Long

11/02/2014
 CÔNG TY
 HỮU
 HẠN
 ĐỊA
 CHẤT
 VIỆT
 BẮC
 Q. Đ. Đ. Đ.

CÔNG TY TNHH MTV ĐỊA CHẤT VIỆT BẮC - VINACOMIN

Địa chỉ: 30B Đoàn Thị Điểm, Phường Quốc Tử Giám, Quận Đống Đa, TP. Hà Nội

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị: VND

KHOAN MỤC	Mã số	Năm nay	Năm trước
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Lợi nhuận trước thuế	01	2.649.664.265	8.021.816.703
Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định	02	13.441.747.537	14.189.082.167
- Các khoản dự phòng	03	3.179.466.187	571.454.825
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(1.592.371.788)	(2.238.535.999)
- Chi phí lãi vay	06	3.972.435.716	3.138.757.672
Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động	08	21.650.941.917	23.682.575.368
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(31.131.217.490)	12.753.575.823
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(10.832.228.137)	173.275.556
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay, thuế TN phải nộp)	11	12.230.041.497	(22.149.005.713)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(314.842.019)	(349.959.265)
- Tiền lãi vay đã trả	13	(3.935.957.308)	(4.767.493.900)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(1.470.437.873)	(2.685.505.520)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	4.335.271.534	8.262.606.099
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(379.137.800)	(3.111.518.983)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(9.847.565.679)	11.808.549.465
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(11.539.582.428)	(20.360.454.099)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		338.982.216
Tiền chi từ cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		28.000.000.000
Tiền thu từ cho vay, bán các công cụ nợ của đơn vị khác	24		(28.000.000.000)
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.592.371.788	2.238.535.999
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(9.947.210.640)	(17.782.935.884)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp chủ sở hữu	31		-
Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại CP của	32		-
Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	112.529.176.193	69.352.505.267
Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(95.275.374.064)	(63.465.282.373)
Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	17.253.802.129	5.887.222.894
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ	50	(2.540.974.190)	(87.163.525)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	4.953.751.272	5.040.914.797
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	2.412.777.082	4.953.751.272

Hà Nội, ngày 20 tháng 03 năm 2014

NGƯỜI LẬP BIỂU

Ran

Cao Thị Tuyết Lan

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TKV

Đỗ Thị Minh Nguyệt



GIÁM ĐỐC

Lê Đức Long

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2013

2 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Báo cáo tài chính được lập phù hợp với chuẩn mực kế toán doanh nghiệp Việt Nam và chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam đặc thù áp dụng trong Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam được ban hành theo Quyết định số 2917/QĐ-HĐQT ngày 27 tháng 12 năm 2006 của Hội đồng quản trị Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam đã được Bộ Tài chính chấp thuận tại Công văn số 16148/BTC-CĐKT ngày 20 tháng 12 năm 2006, Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn sửa đổi, bổ sung chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý về tài chính, kế toán có liên quan.

Hình thức sổ kế toán áp dụng: Nhật ký chứng từ.

3 NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (VND).

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN QUAN TRỌNG

Các chính sách kế toán đã được áp dụng trong việc trình bày Báo cáo tài chính của Công ty mẹ này là nhất quán với các chính sách kế toán đã được áp dụng để trình bày Báo cáo tài chính của Công ty mẹ cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2012 của Công ty, ngoại trừ thay đổi về chính sách kế toán dưới đây.

Thay đổi Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định

Từ ngày 10 tháng 06 năm 2013, Công ty áp dụng Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định được ban hành kèm theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài chính thay cho Thông tư 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 để ghi nhận và trích khấu hao tài sản cố định.

Việc thay đổi ghi nhận và trích khấu hao tài sản cố định để phù hợp với Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định được ban hành kèm theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ tài chính như nêu trên được Ban Giám đốc đánh giá không ảnh hưởng trọng yếu đến tình hình tài chính của Công ty mẹ.

4.1 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2013 của Công ty mẹ tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính của Công ty mẹ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2013

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng (không năm hạn) và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có năm hạn dưới 90 ngày, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

4.3 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận là giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho được xác định bằng giá bán ước tính trừ đi các chi phí ước tính để tiêu thụ hàng tồn kho.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định theo như sau:

- Nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ: Bình quân gia quyền
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được xác định căn cứ vào khối lượng công việc đã thực hiện chưa được nghiệm thu, đơn giá sử dụng để ghi nhận doanh thu và tỷ lệ đánh giá sản phẩm dở dang.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho các vật tư, hàng hóa tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 02 “Hàng tồn kho” và Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp.

4.4 Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định:

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

4.4.1 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử. Các chi phí nâng cấp tài sản cố định hữu hình được vốn hóa, ghi tăng nguyên giá tài sản cố định; các chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm. Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bắt năm các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản cố định hữu hình đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao TSCĐ hữu hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù

95-
NG 7
EMH
TO
ỆT
NHÀ
NỘ
AN-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2013

hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 (áp dụng đến hết ngày 09 tháng 6 năm 2013) của Bộ Tài chính và Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 (áp dụng kể từ ngày 10 tháng 6 năm 2013) của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

4.4.2 Tài sản cố định vô hình

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và các chi phí trực tiếp liên quan đến việc chuẩn bị để đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí nâng cấp tài sản được vốn hóa vào nguyên giá tài sản cố định; các chi phí khác được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm. Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất năm các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản cố định vô hình đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao tài sản cố định vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 (áp dụng đến hết ngày 09/06/2013) của Bộ Tài chính và Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 (áp dụng kể từ ngày 10 tháng 6 năm 2013) của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

4.5 Chi phí đi vay và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm các khoản lãi tiền vay, các khoản chi phí khác phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính trong năm trừ trường hợp các khoản chi phí đi vay đó được tính vào (vốn hóa) giá trị tài sản do có liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng, mua sắm tài sản hoặc sản xuất các tài sản dở dang khi có đủ điều kiện vốn hóa theo quy định tại chuẩn mực chi phí đi vay.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết và sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán ra đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí hoạt động kinh doanh trong năm tài chính.

Chi phí đi vay được vốn hóa trong năm tài chính không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong năm tài chính. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hóa trong từng năm không vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong năm tài chính đó.

4.6 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính được kế toán theo phương pháp giá gốc. Công ty chỉ hạch toán vào thu nhập trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi như phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc khoản đầu tư.

Công ty con là công ty mà Công ty có quyền chi phối các chính sách và hoạt động nhằm thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2013

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm tài chính là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng. Việc trích lập và hoàn nhập các khoản dự phòng giảm giá đầu tư được thực hiện theo Thông tư 228/2009/TT-BTC ban hành ngày 07/12/2009 của Bộ tài chính và Thông tư 89/2013/TT-BTC ngày 28/6/2013 sửa đổi bổ sung Thông tư 228/2009/TT-BTC.

4.7 Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm công cụ dụng cụ, giá trị của các tài sản không có đủ tiêu chuẩn là TSCĐ (có giá trị nhỏ hơn 30 triệu đồng). Chi phí trả trước dài hạn sẽ được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh trong thời gian 2 năm kể từ khi phát sinh.

4.8 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm giá trị các khoản chi phí đã được tính vào chi phí hoạt động kinh doanh trong năm, nhưng chưa được thực chi tại thời điểm kết thúc năm tài chính. Khi các chi phí đó phát sinh thực tế, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

4.9 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu của Công ty thuộc Nhà nước sở hữu do Tập đoàn Công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam quản lý.

Nguồn vốn kinh doanh được thể hiện trên báo cáo tài chính của Công ty mẹ của Công ty bao gồm nguồn vốn Ngân sách Nhà nước cấp, nguồn vốn tự bổ sung từ lợi nhuận hàng năm.

4.10 Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

- (i) Doanh thu xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong năm, khi Công ty đảm bảo thu được lợi ích từ hợp đồng xây dựng và chi phí để hoàn thành phần công việc đã hoàn thành tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được tính toán một cách tin cậy.
- (ii) Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích đã được chuyển giao cho khách hàng, dịch vụ đã được cung cấp và được khách hàng chấp nhận.
- (iii) Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi, lãi tiền cho vay và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác. Lãi tiền gửi, lãi tiền vay được xác định trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

4.11 Chi phí hoạt động tài chính

Chi phí tài chính của Công ty bao gồm các khoản chi phí lãi tiền vay không được vốn hoá theo quy định và các chi phí khác phát sinh trong năm tài chính. Trong đó chi phí lãi tiền vay là lãi vay phải trả trong năm của các khoản vay ngắn hạn và dài hạn của Công ty.

4.12 Thuế

Thuế Giá trị gia tăng (GTGT):

Hàng hoá, dịch vụ do Công ty sản xuất và cung cấp chịu các mức thuế suất thuế GTGT như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2013

Cung cấp dịch vụ : 10%

Cung cấp nước sạch là: 5%

Thuế Thu nhập Doanh nghiệp (TNDN):

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời điểm và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập doanh nghiệp của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp dựa trên bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các loại thuế khác: theo quy định hiện hành của Việt Nam.

4.13 Khoản phải thu

Các khoản phải thu trình bày trong Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ phải thu từ khách hàng của Công ty và các khoản phải thu khác cộng với dự phòng nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại ngày kết thúc năm tài chính.

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN – KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
 CÔNG TY TNHH MTV ĐỊA CHẤT VIỆT BẮC - VINACOMIN

Địa chỉ: Số 30B Đoàn Thị Điểm, Phường Quốc Tử Giám, Quận Đống Đa, TP Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2013

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

5.1 Tiền

	31/12/2013 (VND)	01/01/2013 (VND)
Tiền mặt tại quỹ (i)	545.269.741	358.837.770
Tiền gửi ngân hàng (ii)	1.867.507.341	4.594.913.502
Tiền đang chuyển	-	-
Cộng	2.412.777.082	4.953.751.272
(i) Số dư tiền mặt vào ngày 31/12/2013 bao gồm:	Nguyên tệ	VND
Đông Việt Nam		
+ Văn phòng Công ty		510.924.572
+ Xi nghiệp địa chất 109		34.345.169
Cộng		545.269.741
(ii) Số dư tiền gửi ngân hàng vào ngày 31/12/2013 bao gồm:	Nguyên tệ	VND
Đông Việt Nam		
+ Ngân hàng Nông nghiệp và PTNT		3.556.594
+ Ngân hàng Công thương Việt Nam		1.756.214.857
+ Ngân hàng Quân đội		107.735.890
Cộng		1.867.507.341

5.2 Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2013 (VND)	01/01/2013 (VND)
BHXH, BHYT phải thu CBCNV	345.097.566	158.486.783
BHXH phải thu cơ quan bảo hiểm	5.673.390	349.167.274
Phải thu khác	239.005.097	365.810.778
Cộng	589.776.053	873.464.835

5.3 Hàng tồn kho

	31/12/2013 (VND)	01/01/2013 (VND)
Nguyên liệu, vật liệu	1.672.833.566	1.213.873.015
Công cụ, dụng cụ	95.994.031	89.159.613
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	11.039.185.198	672.752.030
Cộng	12.808.012.795	1.975.784.658

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN – KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
 CÔNG TY TNHH MTV ĐỊA CHẤT VIỆT BẮC - VINACOMIN

Địa chỉ: Số 30B Đoàn Thị Điểm, Phường Quốc Tử Giám, Quận Đống Đa, TP Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2013

5.5 Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy vi tính	Tài sản cố định vô hình khác VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu năm	-	534.169.155	534.169.155
- Mua trong năm	157.500.000	-	157.500.000
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-
- Điều chuyển	-	-	-
- Tặng khác	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
- Điều chuyển	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-
Số dư cuối năm	157.500.000	534.169.155	691.669.155
GIÁ TRỊ HAO MÒN			
Số dư đầu năm	-	519.331.155	519.331.155
- Khấu hao trong năm	20.708.326	14.838.000	35.546.326
- Hao mòn trong năm	-	-	-
- Tặng khác	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-
Số dư cuối năm	20.708.326	534.169.155	554.877.481
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày đầu năm	-	14.838.000	14.838.000
Tại ngày cuối năm	136.791.674	-	136.791.674

5.6 Chi phí XDCB dở dang

	31/12/2013 (VND)	01/01/2013 (VND)
Tổng chi phí xây dựng cơ bản dở dang	-	476.453.963
Xây dựng nhà điều hành và trạm biến áp XN 109	-	476.453.963

5.7 Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2013 (VND)	01/01/2013 (VND)
Chi phí sửa chữa chờ phân bổ	-	298.624.183
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	867.383.764	11.624.999
Cộng	867.383.764	310.249.182

5-06
 CÔNG TY
 KHU
 TOÁ
 T N
 HẠN
 NỘI

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN – KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY TNHH MTV ĐỊA CHẤT VIỆT BẮC - VINACOMIN

Địa chỉ: Số 30B Đoàn Thị Điểm, Phường Quốc Tử Giám, Quận Đống Đa, TP Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2013

5.8 Vay và nợ ngắn hạn

	31/12/2013 (VND)	01/01/2013 (VND)
Vay ngắn hạn	41.555.796.497	26.093.510.899
<i>Công ty TNHH MTV Tài chính Than</i> (i)	41.002.089.323	26.042.549.036
<i>Khác</i> (ii)	553.707.174	50.961.863
Nợ dài hạn đến hạn trả	-	-
Cộng	41.555.796.497	26.093.510.899

(i) Khoản vay Công ty TNHH MTV Tài chính Than - Khoáng sản Việt Nam theo Hợp đồng tín dụng số 29/2013-KH1/CMF/TDHM ngày 08/07/2013 và 18 giấy nhận nợ với lãi suất từ 12% đến 13,5%/năm. Số dư gốc vay tại ngày 31/12/2013 là 41.002.089.323 đồng.

(ii) Khoản vay ngắn hạn Bà Hoàng Thị Tâm gồm 02 hợp đồng kỳ hạn 6 tháng với lãi suất được điều chỉnh theo thông báo lãi suất vay ngắn hạn của Tập đoàn. Số dư gốc vay tại ngày 31/12/2013 là 53.707.174 đồng.

Khoản vay ngắn hạn Bà Phạm Thị Vân gồm 01 hợp đồng kỳ hạn 2 tháng với lãi suất 9%/năm. Số dư gốc vay tại ngày 31/12/2013 là 500.000.000 đồng.

5.9 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31/12/2013 (VND)	01/01/2013 (VND)
Thuế giá trị gia tăng hàng bán nội địa	6.216.530.744	5.742.988.709
Thuế thu nhập doanh nghiệp	254.169.159	1.396.262.873
Thuế thu nhập cá nhân	41.133.743	44.154.057
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-
Cộng	6.511.833.646	7.183.405.639

5.10 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	31/12/2013 (VND)	01/01/2013 (VND)
Kinh phí công đoàn	755.451.649	504.573.516
Bảo hiểm xã hội, BHYT phải nộp	444.229.225	43.143.736
Quỹ văn hóa	219.315.227	110.307.228
Quỹ lương tập trung	1.134.806.935	908.962.522
Quỹ đảng ủy	30.000.000	69.615.816
Tạm vay CBCNV	4.038.211.369	1.500.000.000
Phải trả khác	1.138.698.745	5.965.350.479
Cộng	7.760.713.150	9.101.953.297

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN – KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY TNHH MTV ĐỊA CHẤT VIỆT BẮC - VINACOMIN

Địa chỉ: Số 30B Đoàn Thị Điểm, Phường Quốc Tử Giám, Quận Đống Đa, TP Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

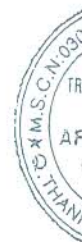
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2013

5.11 Vay và nợ dài hạn

	<u>31/12/2013</u>	<u>01/01/2013</u>
	(VND)	(VND)
Vay dài hạn	12.879.528.101	11.088.011.570
Vay dài hạn ngân hàng	-	-
Vay Công ty CN Mỏ Việt Bắc (i)	1.352.182.647	3.583.011.570
Vay Công ty Tài chính than (ii)	11.527.345.454	7.505.000.000
Nợ dài hạn	-	-
Cộng	<u>12.879.528.101</u>	<u>11.088.011.570</u>

(i) Khoản vay Công ty TNHH MTV Công nghiệp Mỏ Việt Bắc - Vinacomin theo hợp đồng tín dụng trung, dài hạn số 01/HĐ-ĐCVB/2011 thời hạn từ 01/01/2011 đến 30/9/2014 với lãi suất thả nổi. Vay dài hạn đến hạn trả năm 2014 là 1.293.413.332 đồng.

(ii) Khoản vay Công ty TNHH MTV Tài chính Than theo 3 hợp đồng tín dụng trung hạn số 36/2012-KH1/CMF/TDTH, 36/2013-KH1/CMF/TDTH và 35/2013-KH1/CMF/TDTH thời hạn 5 năm với lãi suất thả nổi. Vay dài hạn đến hạn trả năm 2014 là 2.759.437.452 đồng.



Kế toán trưởng: ...



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
 Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2013

5.12 Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	<i>Vốn đầu tư của chủ SH</i>	<i>Vốn khác của chủ sở hữu</i>	<i>Quỹ đầu tư phát triển</i>	<i>Quỹ dự phòng tài chính</i>	<i>LN chưa phân phối</i>	<i>Tổng cộng</i>
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư năm năm trước	43.000.000.000	-	20.827.833.257	1.552.386.965	-	65.380.220.222
Tăng vốn trong năm trước	-	-	4.959.394.000	-	-	4.959.394.000
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	6.430.415.145	6.430.415.145
Tăng do phân phối lợi nhuận	-	4.108.945.625	503.528.402	643.041.515	-	5.255.515.542
Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Giảm vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-
Lỗ trong năm	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	(6.430.415.145)	(6.430.415.145)
Số dư cuối năm trước	43.000.000.000	4.108.945.625	26.290.755.659	2.195.428.480	-	75.595.129.764
Tăng vốn trong năm nay	-	26.612.954.345	-	-	-	26.612.954.345
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	2.321.320.106	2.321.320.106
Tăng khác	-	-	5.419.328.474	-	-	5.419.328.474
Giảm vốn trong năm nay	-	(30.721.899.970)	(3.178.100.030)	-	-	(33.900.000.000)
Lỗ trong năm	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	(26.612.954.346)	(2.195.428.480)	(2.321.320.106)	(31.129.702.932)
Số dư cuối năm nay	43.000.000.000	-	1.919.029.757	-	-	44.919.029.757

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
 Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2013

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	<u>31/12/2013</u> (VND)	<u>01/01/2013</u> (VND)
Vốn đầu tư của Tập đoàn Công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam	43.000.000.000	43.000.000.000
Vốn đầu tư của đối tượng khác	-	-
Cộng	<u>43.000.000.000</u>	<u>43.000.000.000</u>

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	<u>31/12/2013</u> (VND)	<u>01/01/2013</u> (VND)
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn đầu tư đầu năm	43.000.000.000	43.000.000.000
- Vốn đầu tư tăng trong năm	-	-
- Vốn đầu tư giảm trong năm	-	-
- Vốn đầu tư cuối năm	<u>43.000.000.000</u>	<u>43.000.000.000</u>

Các quỹ của doanh nghiệp

	<u>31/12/2013</u> (VND)	<u>01/01/2013</u> (VND)
Quỹ đầu tư phát triển	1.919.029.757	26.290.755.659
Quỹ dự phòng tài chính	-	2.195.428.480

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	<u>Năm 2013</u> (VND)	<u>Năm 2012</u> (VND)
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	<u>167.831.908.890</u>	<u>199.053.668.889</u>
Doanh thu bán hàng	-	-
Doanh thu cung cấp dịch vụ	167.831.908.890	199.053.668.889

6.2 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

	<u>Năm 2013</u> (VND)	<u>Năm 2012</u> (VND)
Giá vốn hàng bán	-	-
Giá vốn dịch vụ cung cấp	<u>137.302.058.390</u>	<u>159.527.370.371</u>
Cộng	<u>137.302.058.390</u>	<u>159.527.370.371</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
 Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2013

6.3 Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2013 (VND)	Năm 2012 (VND)
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	194.266.788	560.809.999
Cổ tức lợi nhuận được chia	1.398.105.000	1.677.726.000
Cộng	1.592.371.788	2.238.535.999

6.4 Chi phí hoạt động tài chính

	Năm 2013 (VND)	Năm 2012 (VND)
Lãi tiền vay	3.972.435.716	3.138.757.672
Cộng	3.972.435.716	3.138.757.672

6.5 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2013 (VND)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	328.344.159
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	2.649.664.265
- Các khoản điều chỉnh tăng (giảm) lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN	(1.336.287.629)
- Tổng thu nhập chịu thuế	1.313.376.636
- Chuyển lỗ năm trước	-
- Thu nhập tính thuế	1.313.376.636
- Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	25%
- Chi phí thuế TNDN hiện hành	328.344.159
Điều chỉnh chi phí thuế TN của năm trước vào chi phí thuế TNHH của năm nay	-
Cộng	328.344.159

6.6 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2013 (VND)	Năm 2012 (VND)
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	41.362.104.481	47.554.909.995
Chi phí nhân công	63.782.722.966	74.967.351.928
Chi phí khấu hao TSCĐ	13.441.747.537	14.189.082.167
Chi phí dịch vụ mua ngoài	34.892.573.791	36.524.595.342
Chi phí khác bằng tiền	24.236.218.254	20.645.124.020
Cộng	177.715.367.029	193.881.063.452

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2013

7. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

7.1 Thông tin về các bên có liên quan

Các bên được xem là các bên có liên quan khi một bên có khả năng kiểm soát bên kia hoặc tạo ra ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong các quyết định về tài chính và kinh doanh. Trong năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2013, Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam (Vinacomin) và các đơn vị trong nội bộ Tập đoàn được nhận biết là các bên có liên quan của Công ty.

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng thành viên và Ban Giám đốc:

	Năm 2013
Ban kiểm soát	23.680.800
Thù lao và thưởng của HĐQT	-
Lương thưởng của Ban Giám đốc	553.587.446

7.2 Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm kế toán

Đến ngày lập báo cáo này, Ban Giám đốc Công ty cho rằng không có sự kiện quan trọng nào xảy ra từ ngày kết thúc năm tài chính cần phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong Báo cáo tài chính.

7.3 Thông tin so sánh

Số liệu dùng để so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2012 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam.

Hà Nội, Ngày 20 tháng 3 năm 2014

NGƯỜI LẬP BIỂU

Cao Thị Tuyết Lan

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Đỗ Thị Minh Nguyệt



GIÁM ĐỐC

Lê Đức Long